

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu



Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên của TPBank là 2.985 tỷ đồng, tăng 10,31% so với cùng kỳ năm 2023. TPBank phát sinh báo cáo hợp nhất kể từ Quý 1/2024, do đó số liệu đầu kỳ trên báo cáo hợp nhất đang lấy theo số liệu báo cáo riêng lẻ thời điểm cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2024 đạt 2.985 tỷ đồng, tăng 279 tỷ đồng (tương ứng 10,31%) so với 6 tháng đầu năm 2023. Trong đó, đóng góp lớn nhất vào tổng lợi nhuận của ngân hàng vẫn đến từ Thu nhập lãi thuần và Thu nhập từ hoạt động dịch vụ.

Trong 6 tháng đầu năm nay, tình hình Thu nhập từ lãi và dịch vụ hợp nhất của Ngân hàng đạt được mức tăng trưởng khả quan nhờ việc mở rộng quy mô khách hàng cũng như sự đa dạng và gia tăng chất lượng dịch vụ của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2024 đạt hơn 6.664 tỷ đồng, tăng 829 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (tương ứng tăng 14,21%)
- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ 6 tháng đầu 2024 đạt 1.660 tỷ đồng, tăng 530 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 46,91%)

Bên cạnh đó, nhờ việc thực hiện các chính sách tối ưu hóa chi phí hoạt động để gia tăng biên lợi nhuận đã giúp chi phí hoạt động 6 tháng đầu năm 2024 của Ngân hàng giảm hơn 450 tỷ đồng (trương ứng giảm 12,85%) so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động trong 6 tháng đầu năm 2024 của TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | 01/01 – 30/06/2024 | 01/01 – 30/06/2023 | Tăng/ Giảm | % Tăng/ Giảm |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 6.664.158 | 5.835.089 | 829.069 | 14,21% |
| 2 | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.660.306 | 1.130.160 | 530.146 | 46,91% |
| 3 | Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 430.572 | 271.915 | 158.657 | 58,35% |
| 4 | Chi phí hoạt động | -3.058.800 | -3.509.711 | 450.911 | -12,85% |
| 5 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 3.732.615 | 3.383.438 | 349.177 | 10,32% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 2.985.356 | 2.706.347 | 279.009 | 10,31% |

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 19/08/2024 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-da-u-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *ll*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP, HĐQT.



Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

ll
Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

123/GP-NHNN

ngày 05 tháng 05 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0102744865

ngày 12 tháng 05 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 31 vào ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Đỗ Anh Tú
Ông Shuzo Shikata
Bà Nguyễn Thị Mai Sương
Bà Võ Bích Hà

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Hồng Quân
Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Lê Hồng Nam
Ông Khúc Văn Họa
Bà Trương Thị Hoàng Lan
Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến 89 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) và công ty con (gọi chung là “TPBank”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 08 năm 2024, được trình bày từ trang 05 đến trang 89.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng và công ty con, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00185-24-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt và vàng | 5 | 1.455.124 | 2.338.561 |
| II. | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") | 6 | 8.928.740 | 9.213.809 |
| III. | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 7 | 55.159.384 | 52.353.119 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 40.506.981 | 33.889.232 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 14.652.403 | 18.463.887 |
| IV. | Chứng khoán kinh doanh | 8 | 4.630 | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 5.106 | - |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | (476) | - |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 210.529.898 | 202.586.102 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 10 | 213.432.272 | 205.262.092 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (2.902.374) | (2.675.990) |
| VII. | Hoạt động mua nợ | 12 | 793.404 | 92.062 |
| 1 | Mua nợ | | 799.399 | 92.757 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (5.995) | (695) |
| VIII. | Chứng khoán đầu tư | 13 | 60.864.989 | 65.335.805 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 60.911.469 | 65.391.552 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 44.700 | 44.700 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (91.180) | (100.447) |
| X. | Tài sản cố định | | 1.059.960 | 1.058.905 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 14 | 763.408 | 729.429 |
| a | - Nguyên giá TSCĐ | | 1.933.553 | 1.785.660 |
| b | - Hao mòn TSCĐ | | (1.170.145) | (1.056.231) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 15 | 296.552 | 329.476 |
| a | - Nguyên giá TSCĐ | | 904.238 | 886.455 |
| b | - Hao mòn TSCĐ | | (607.686) | (556.979) |
| XII. | Tài sản Có khác | 16 | 22.758.869 | 23.655.609 |
| 1 | Các khoản phải thu | 16.1 | 14.665.913 | 15.196.087 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | 16.2 | 3.586.332 | 3.867.722 |
| 4 | Tài sản Có khác | 16.3 | 4.506.652 | 4.681.800 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 16.4 | (28) | (90.000) |
| TỔNG TÀI SẢN | | | 361.554.998 | 356.633.972 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 17 | 1.726.595 | 338.420 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 1.726.595 | 338.420 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18 | 78.591.585 | 83.965.697 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 59.481.873 | 62.399.297 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 19.109.712 | 21.566.400 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 19 | 202.997.118 | 208.261.560 |
| IV. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 9 | 403.983 | 66.150 |
| V. | Vốn tài trợ ủy, thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | 20 | 81.659 | 74.311 |
| VI. | Phát hành giấy tờ có giá | 21 | 36.013.262 | 24.216.267 |
| VII. | Các khoản nợ khác | 22 | 6.131.789 | 6.968.650 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | 22.1 | 3.633.231 | 4.978.734 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 22.2 | 2.498.558 | 1.989.916 |
| VIII. | Vốn chủ sở hữu | 23 | 35.609.007 | 32.742.917 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 22.016.350 | 22.016.350 |
| a | Vốn điều lệ | | 22.016.350 | 22.016.350 |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 3.721.866 | 3.052.367 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 9.870.693 | 7.674.200 |
| 6 | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | 98 | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 361.554.998 | 356.633.972 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 38 | 813.534 | 1.241.077 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | | |
| | Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi | 38 | 4.760.513 | 2.942.469 |
| | Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi | 38 | 4.769.456 | 2.940.528 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | 38 | 98.594.634 | 68.370.480 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 38 | 3.026.137 | 2.232.344 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 38 | 50.463.393 | 50.773.538 |
| 6 | Các cam kết khác | 38 | 14.544.880 | 19.943.134 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 36.1 | 1.066.205 | 1.186.580 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 36.2 | 19.706.884 | 17.224.835 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 36.3 | 62.296.602 | 57.174.876 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 |
|--------------|---|-------------|---|---|
| | | | Triệu VND | Triệu VND (Phân loại lại) |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 26 | 12.766.367 | 14.280.012 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 27 | (6.102.209) | (8.444.923) |
| I. | Thu nhập lãi thuần | | 6.664.158 | 5.835.089 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 2.140.395 | 1.523.408 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (480.089) | (393.248) |
| II. | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 28 | 1.660.306 | 1.130.160 |
| III. | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 29 | 83.904 | 313.578 |
| IV. | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 30 | 642 | - |
| V. | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 31 | 430.572 | 271.915 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 540.939 | 355.037 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (459.236) | (329.534) |
| VI. | Lãi thuần từ hoạt động khác | 32 | 81.703 | 25.503 |
| VII. | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | | 40 | - |
| VIII. | Chi phí hoạt động | 33 | (3.058.800) | (3.509.711) |
| IX. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 5.862.525 | 4.066.534 |
| X. | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 34 | (2.129.910) | (683.096) |
| XI. | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau) | | 3.732.615 | 3.383.438 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|-------|---|-------------|--|--|
| XI. | Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước) | | 3.732.615 | 3.383.438 |
| XII. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 39 | (747.259) | (677.091) |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (747.259) | (677.091) |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế | | 2.985.356 | 2.706.347 |
| XIV. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | (1) | - |
| XV. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 44 | 1.356 | 1.229 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Phân loại lại) |
|--|---|-------------|--|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 12.920.458 | 14.172.891 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | | (7.258.060) | (7.086.616) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 1.660.306 | 1.130.160 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 444.155 | 525.913 |
| 5 | Chi phí khác đã trả | | (203.923) | (74.295) |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 285.546 | 99.798 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (3.022.304) | (3.535.407) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | | (1.028.808) | (1.488.504) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 3.797.370 | 3.743.940 |
| | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 9 | Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác | | 3.811.484 | (788.012) |
| 10 | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 4.474.977 | (60.055) |
| 11 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | - | (91.636) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (8.876.822) | (15.150.498) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng | | (1.988.226) | (133.272) |
| 14 | Tăng khác về tài sản hoạt động | | (2.663.360) | (2.154.410) |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15 | Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | 1.388.175 | 2.543.138 |
| 16 | (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | (1.970.410) | 16.117.505 |
| 17 | (Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng | | (5.264.442) | 4.166.990 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | 11.601.195 | (4.615.429) |
| 19 | Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | 7.348 | (63.874) |
| 20 | Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 337.833 | - |
| 21 | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | | 821.880 | (403.987) |
| I. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.477.002 | 3.110.400 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|---|-------------|--|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | | (201.252) | (150.495) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 114 | - |
| 7 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | (22.421) | - |
| II. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư | | | (223.559) | (150.495) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 200.800 | - |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (5.000) | (548.400) |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | - | (3.954.389) |
| III. Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính | | | 195.800 | (4.502.789) |
| IV. Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ | | | 5.449.243 | (1.542.884) |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | | 45.441.602 | 52.301.571 |
| VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | | 50.890.845 | 50.758.687 |

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
 Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
 Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc NHNNVN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 31 vào ngày 06 tháng 06 năm 2024.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31/12/2023 là 22.016.350 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép và một (1) công ty con (31/12/2023: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là “TPBank”.

Tổng số nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, TPBank có 7.448 cán bộ công nhân viên (31/12/2023: 7.939 cán bộ công nhân viên).

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng sở hữu trực tiếp một Công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép hoạt động | Lĩnh vực hoạt động | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|--------------------------------------|--|--|----------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát | Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. | Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật | 100.000.000.000 Đồng Việt Nam | 99,9% |

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ*: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank*: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1. Cơ sở hợp nhất

4.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của TPBank. Sự kiểm soát tồn tại khi TPBank có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của TPBank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được TPBank áp dụng.

4.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho TPBank. Sự kiểm soát tồn tại khi TPBank có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của TPBank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

4.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, TPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, TPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi TPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

TPBank thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 06. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TPBank do khách hàng vi phạm thỏa thuận với TPBank chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TPBank do khách hàng vi phạm thỏa thuận với TPBank chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 50% |

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|---|----------------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của TPBank do khách hàng vi phạm thỏa thuận với TPBank chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 100% |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi TPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, TPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của TPBank.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, TPBank được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

TPBank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 04 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Các nội dung chính của Thông tư 02 và Thông tư 06 bao gồm:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định về thời điểm phát sinh dư nợ gốc, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi, nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày, được đánh giá là có khả năng trả nợ, không vi phạm quy định pháp luật với thời gian cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc NHNNVN về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được TPBank cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn để đơn đốc thu lãi từ khách hàng, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, TPBank thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| Dự phòng bổ sung | Thời hạn |
|---|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, TPBank đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của TPBank.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi TPBank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.6. Chứng khoán kinh doanh

4.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

TPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày TPBank trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

4.6.2. Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, TPBank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày TPBank trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.7.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

4.8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của TPBank theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán để cập ở *Thuyết minh 4.5* theo quy định của Thông tư 11.

4.9. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 4 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 8 năm |

4.12. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.13. Các khoản phải thu

4.13.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.13.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đo dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|-------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.13.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.13.4. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

4.13.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

4.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

4.15. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.16. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. TPBank thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.18. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.18.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào TPBank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. TPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.18.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.19. Các công cụ phái sinh

TPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của TPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.20. Lợi ích của nhân viên

4.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. TPBank sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, TPBank không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.21. Vốn và các quỹ

4.21.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 08 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), TPBank phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|---|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế (trước hợp nhất) | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do TPBank quyết định. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Các quỹ dự trữ của Công ty con

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

4.21.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

4.22. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại *Thuyết minh 4.5* được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.5* hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại *Thuyết minh 4.5* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và TPBank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được. Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của TPBank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09/2015”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► **Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:**

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, TPBank sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, TPBank thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: TPBank sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của TPBank. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, TPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TPBank thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TPBank thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
 - Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: TPBank thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của TPBank.
 - Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của TPBank.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của TPBank. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của TPBank chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý.

4.26. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, TPBank có các khoản nhận ủy thác mà TPBank chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, TPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. TPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.27. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở *Thuyết minh 4.5 và Thuyết minh 4.13.2*, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.28. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD (“Quyết định 16”) và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16 (“Thông tư 49”), Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ban hành bởi NHNNVN và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.29. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của TPBank trong kỳ trước.

5. Tiền mặt và vàng

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền mặt bằng VND | 1.073.472 | 1.088.471 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 235.907 | 235.980 |
| Vàng | 145.745 | 1.014.110 |
| | 1.455.124 | 2.338.561 |

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---|------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND | 8.225.125 | 7.382.081 |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ | 703.615 | 1.831.728 |
| | 8.928.740 | 9.213.809 |

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND và tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|-----------------------|------------|
| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00% | 6,00% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 16.314.320 | 15.039.232 |
| - Bằng VND | 15.387.731 | 13.769.428 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 926.589 | 1.269.804 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 24.192.661 | 18.850.000 |
| - Bằng VND | 23.939.000 | 18.850.000 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 253.661 | - |
| | 40.506.981 | 33.889.232 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| Bằng VND | 14.112.391 | 18.463.887 |
| Bằng ngoại tệ, vàng | 540.012 | - |
| | 14.652.403 | 18.463.887 |
| | 55.159.384 | 52.353.119 |

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác | 24.153.661 | 18.850.000 |
| - Cho vay các TCTD khác | 14.652.403 | 18.463.887 |
| | 38.806.064 | 37.313.887 |

Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2024 %/năm | 31/12/2023 %/năm |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2,80% - 5,00% | 0,60% - 4,60% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5,40% | Không áp dụng |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 6,20% - 7,05% | Không áp dụng |
| Cho vay bằng VND | 4,50% - 9,33% | 5,50% - 11,68% |

8. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 5.106 | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | (476) | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | 4.630 | - |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 30) | 476 | - |
| Số dư cuối kỳ | 476 | - |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 5.106 | - |
| ▪ Đã niêm yết | - | - |

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

| | Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) | | |
|--------------------------------------|---|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 34.694.555 | 635.197 | (998.902) | (363.705) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 49.030.475 | 205.217 | (486.202) | (280.985) |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 6.289.297 | 355.922 | (115.215) | 240.707 |
| | 90.014.327 | 1.196.336 | (1.600.319) | (403.983) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 70.648.231 | 178.355 | (281.681) | (103.326) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 33.598.605 | 73.219 | (210.994) | (137.775) |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 6.646.925 | 206.377 | (31.426) | 174.951 |
| | 110.893.761 | 457.951 | (524.101) | (66.150) |

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Cho vay khách hàng

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 211.184.798 | 203.278.992 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.088.230 | 781.568 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 64.697 | 156.176 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 3.717 | 1.361 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 1.090.830 | 1.043.995 |
| | 213.432.272 | 205.262.092 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 203.453.597 | 195.297.952 |
| Nợ cần chú ý | 5.580.162 | 5.763.793 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.778.839 | 1.659.094 |
| Nợ nghi ngờ | 1.581.866 | 1.426.187 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.037.808 | 1.115.066 |
| | 213.432.272 | 205.262.092 |

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Nợ ngắn hạn | 83.962.145 | 81.998.643 |
| Nợ trung hạn | 34.972.632 | 32.031.909 |
| Nợ dài hạn | 94.497.495 | 91.231.540 |
| | 213.432.272 | 205.262.092 |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 30/06/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 746.319 | 0,35 | 820.630 | 0,40 |
| Công ty TNHH khác | 30.997.577 | 14,52 | 30.229.423 | 14,73 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 989.215 | 0,46 | 1.205.393 | 0,59 |
| Công ty cổ phần khác | 72.791.079 | 34,11 | 63.967.853 | 31,16 |
| Công ty hợp danh | 2.355 | 0,00 | 2.444 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 29.960 | 0,01 | 24.060 | 0,01 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 549.755 | 0,26 | 586.959 | 0,28 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 47.050 | 0,02 | 33.971 | 0,02 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 107.267.428 | 50,26 | 108.371.153 | 52,80 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 11.534 | 0,01 | 20.206 | 0,01 |
| | 213.432.272 | 100,00 | 205.262.092 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

| | 30/06/2024 | | 31/12/2023 | |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 5.066.604 | 2,37 | 8.399.094 | 4,09 |
| Khai khoáng | 615.236 | 0,29 | 2.891.187 | 1,41 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 20.325.221 | 9,52 | 13.976.647 | 6,81 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 4.474.566 | 2,10 | 4.991.892 | 2,43 |
| Xây dựng | 17.637.699 | 8,26 | 17.170.358 | 8,37 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 15.715.050 | 7,36 | 10.872.346 | 5,30 |
| Vận tải kho bãi | 12.148.312 | 5,69 | 10.384.611 | 5,06 |
| Thông tin và truyền thông | 1.783.919 | 0,84 | 1.623.304 | 0,79 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 17.148.786 | 8,04 | 14.622.261 | 7,12 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 107.271.729 | 50,26 | 108.378.242 | 52,80 |
| Hoạt động kinh doanh khác | 11.245.150 | 5,27 | 11.952.150 | 5,82 |
| | 213.432.272 | 100,00 | 205.262.092 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay bằng VND | 206.601.868 | 198.191.926 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 6.830.404 | 7.070.166 |
| | 213.432.272 | 205.262.092 |

Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ/năm

| | 30/06/2024 %/năm | 31/12/2023 %/năm |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Cho vay bằng VND | 6,80% - 8,95% | 4,69% - 14,83% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3,80% - 6,82% | 3,80% - 6,82% |

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng chung | 1.592.958 | 1.531.102 |
| Dự phòng cụ thể | 1.309.416 | 1.144.888 |
| | 2.902.374 | 2.675.990 |

11.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.531.102 | 1.212.451 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34) | 61.856 | 112.573 |
| Số dư cuối kỳ | 1.592.958 | 1.325.024 |

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 1.144.888 | 620.137 |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34) | 2.152.754 | 570.685 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong kỳ | (1.988.226) | (133.272) |
| Số dư cuối kỳ | 1.309.416 | 1.057.550 |

12. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Mua nợ bằng VND | 799.399 | 92.757 |
| Dự phòng rủi ro | (5.995) | (695) |
| | 793.404 | 92.062 |

Giá trị dư nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc đã mua | 799.399 | 92.757 |

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 799.399 | 92.757 |

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ dài hạn | 799.399 | 92.757 |

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 695 | 1.365 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 34) | 5.300 | (162) |
| Số dư cuối kỳ | 5.995 | 1.203 |

13. Chứng khoán đầu tư

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

| | <u>30/06/2024</u> Triệu VND | <u>31/12/2023</u> Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chứng khoán nợ | | |
| - Trái phiếu Chính phủ | 21.611.846 | 18.483.207 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 26.679.966 | 34.571.946 |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 12.349.357 | 12.156.199 |
| Chứng khoán vốn | | |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 270.300 | 180.200 |
| | <u>60.911.469</u> | <u>65.391.552</u> |

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

| | <u>30/06/2024</u> Triệu VND | <u>31/12/2023</u> Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*) | 44.700 | 44.700 |

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản trái phiếu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2013 đến ngày 12 tháng 09 năm 2023 và có lãi suất 8,90%. Từ ngày 12 tháng 09 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn.

13.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

| | <u>30/06/2024</u> Triệu VND | <u>31/12/2023</u> Triệu VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 68.495 | 91.172 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 22.685 | 9.275 |
| | <u>91.180</u> | <u>100.447</u> |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|--|---|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 91.172 | 335 | 8.940 | 100.447 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (22.677) | - | 13.410 | (9.267) |
| Số dư cuối kỳ | 68.495 | 335 | 22.350 | 91.180 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|--|---|--|--|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 164.427 | - | 23.967 | 335 | 188.729 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31) | (30.158) | 8.405 | - | - | (21.753) |
| Số dư cuối kỳ | 134.269 | 8.405 | 23.967 | 335 | 166.976 |

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ):

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 26.367.826 | 36.782.945 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 44.700 |
| Nợ nghi ngờ | 44.700 | - |
| | 26.412.526 | 36.827.645 |

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Máy móc, thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------------------|--|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 964.026 | 90.703 | 719.277 | 11.654 | 1.785.660 |
| Số tăng do mua mới trong kỳ | 145.412 | - | 3.146 | 60 | 148.618 |
| Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ | - | - | 202 | - | 202 |
| Thanh lý, nhượng bán | (26) | (562) | (339) | - | (927) |
| Số dư cuối kỳ | 1.109.412 | 90.141 | 722.286 | 11.714 | 1.933.553 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 537.544 | 48.161 | 461.765 | 8.761 | 1.056.231 |
| Khấu hao trong kỳ | 65.082 | 4.813 | 44.065 | 575 | 114.535 |
| Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ | - | - | 171 | - | 171 |
| Thanh lý, nhượng bán | (26) | (562) | (204) | - | (792) |
| Số dư cuối kỳ | 602.600 | 52.412 | 505.797 | 9.336 | 1.170.145 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 426.482 | 42.542 | 257.512 | 2.893 | 729.429 |
| Số dư cuối kỳ | 506.812 | 37.729 | 216.489 | 2.378 | 763.408 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

| | Máy móc, thiết bị Triệu VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND | Tài sản cố định khác Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|-----------------------------------|-----------------------------------|--|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 957.760 | 71.667 | 685.939 | 10.429 | 1.725.795 |
| Số tăng trong kỳ | 1.901 | 1.215 | 17.537 | 846 | 21.499 |
| Thanh lý, nhượng bán | (41) | - | - | - | (41) |
| Số dư cuối kỳ | 959.620 | 72.882 | 703.476 | 11.275 | 1.747.253 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 407.996 | 40.460 | 366.337 | 7.589 | 822.382 |
| Khấu hao trong kỳ | 67.433 | 3.724 | 48.593 | 575 | 120.325 |
| Thanh lý, nhượng bán | (41) | - | - | - | (41) |
| Số dư cuối kỳ | 475.388 | 44.184 | 414.930 | 8.164 | 942.666 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 549.764 | 31.207 | 319.602 | 2.840 | 903.413 |
| Số dư cuối kỳ | 484.232 | 28.698 | 288.546 | 3.111 | 804.587 |

Tại 30 tháng 06 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 492.062 triệu VND (31/12/2023: 445.677 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính | |
|---|--|--|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu kỳ | 886.455 | 750.811 |
| Số tăng do mua mới trong kỳ | 17.293 | 14.627 |
| Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ | 490 | - |
| Số dư cuối kỳ | 904.238 | 765.438 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 556.979 | 448.838 |
| Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ | 160 | - |
| Khấu hao trong kỳ | 50.547 | 53.362 |
| Số dư cuối kỳ | 607.686 | 502.200 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư đầu kỳ | 329.476 | 301.973 |
| Số dư cuối kỳ | 296.552 | 263.238 |

Tại 30 tháng 06 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 298.435 triệu VND (31/12/2023: 286.029 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1) | 14.665.913 | 15.196.087 |
| Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 16.2) | 3.586.332 | 3.867.722 |
| Tài sản Có khác (Thuyết minh 16.3) | 4.506.652 | 4.681.800 |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4) | (28) | (90.000) |
| | 22.758.869 | 23.655.609 |

16.1. Các khoản phải thu

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Các khoản phải thu nội bộ | 125.946 | 79.119 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 125.361 | 76.650 |
| Phải thu nội bộ khác | 585 | 2.469 |
| | 14.539.967 | 15.116.968 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | | |
| Mua sắm tài sản cố định | 517.354 | 482.374 |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán | 10.138 | 35.496 |
| Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố | 140 | - |
| Các khoản phải thu án phí | 2.559 | 2.663 |
| Các khoản phải thu bên ngoài khác | 14.009.776 | 14.596.435 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| ▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế | 429.211 | 416.627 |
| ▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*) | 10.865.143 | 13.692.212 |
| ▪ Chuyển tiền tới Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam để thực hiện thanh toán gốc, lãi trái phiếu | 2.286.192 | - |
| ▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác | 429.230 | 487.596 |
| | 14.665.913 | 15.196.087 |

(*) Đây là các khoản phải thu khách hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa do TPBank phát hành.

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 5.789 | 4.144 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.302.681 | 1.609.651 |
| Lãi phải thu từ cho vay khách hàng | 2.037.127 | 1.809.084 |
| Lãi phải thu từ mua nợ | 1.773 | 51 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 153.787 | 281.267 |
| Phí phải thu | 85.175 | 163.525 |
| | 3.586.332 | 3.867.722 |

16.3. Tài sản Có khác

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Vật liệu và công cụ | 42.272 | 33.843 |
| Chi phí chờ phân bổ | 4.464.380 | 4.647.957 |
| | 4.506.652 | 4.681.800 |

16.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | 28 | 90.000 |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 90.000 | 5.091 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 34</i>) | (90.000) | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 28 | - |
| Số dư cuối kỳ | 28 | 5.091 |

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền vay NHNNVN | 1.725.527 | 338.275 |
| ▪ <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i> | 282.229 | 338.275 |
| ▪ <i>Vay chiết khấu các giấy tờ có giá</i> | 1.443.298 | - |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 1.068 | 145 |
| | 1.726.595 | 338.420 |

Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2024 %/năm | 31/12/2023 %/năm |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Vay bằng VND | 3,30% | 3,50% |
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | 4,50% | Không áp dụng |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 0,50% | 0,50% |

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi các TCTD khác | 59.481.873 | 62.399.297 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 14.622.473 | 13.456.597 |
| - Bằng VND | 14.622.473 | 13.456.597 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 44.859.400 | 48.942.700 |
| - Bằng VND | 44.859.400 | 48.942.700 |
| Vay các TCTD khác | 19.109.712 | 21.566.400 |
| Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam | 2.397.563 | 1.484.422 |
| - Vay bằng VND | 714.513 | 1.484.422 |
| - Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND | 1.683.050 | - |
| Vay các TCTD tại nước ngoài khác | 951.225 | 1.213.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 951.225 | 1.213.000 |
| Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại | 7.986.155 | 11.699.449 |
| - Bằng VND | 3.607.044 | 6.042.454 |
| - Bằng ngoại tệ | 4.379.111 | 5.656.995 |
| Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại | 7.774.769 | 7.169.529 |
| - Bằng ngoại tệ | 7.774.769 | 7.169.529 |
| | 78.591.585 | 83.965.697 |

Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2024 %/năm | 31/12/2023 %/năm |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2,00% - 5,30% | 0,70% - 4,60% |
| Tiền vay bằng VND | 3,00% - 7,68% | 2,68% - 10,06% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 0,77% - 7,86% | 0,70% - 7,96% |

19. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 41.911.243 | 44.038.415 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 38.517.407 | 38.829.393 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 3.393.836 | 5.209.022 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 157.980.928 | 161.027.834 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 152.105.887 | 158.800.197 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 5.875.041 | 2.227.637 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 79.139 | 14.269 |
| Tiền gửi ký quỹ | 3.025.808 | 3.181.042 |
| | 202.997.118 | 208.261.560 |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 30/06/2024 | | 31/12/2023 | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 12.893.315 | 6,35 | 8.971.409 | 4,31 |
| Công ty TNHH khác | 26.976.391 | 13,29 | 29.794.176 | 14,31 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.486.940 | 0,73 | 1.270.285 | 0,61 |
| Công ty cổ phần khác | 40.892.074 | 20,14 | 55.979.219 | 26,88 |
| Công ty hợp danh | 2.054 | 0,00 | 2.271 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 174.195 | 0,09 | 212.489 | 0,1 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.949.418 | 1,95 | 3.307.782 | 1,59 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 498.856 | 0,25 | 456.751 | 0,22 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 114.480.179 | 56,39 | 106.757.017 | 51,26 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.607.631 | 0,79 | 1.483.926 | 0,71 |
| Khác | 36.065 | 0,02 | 26.235 | 0,01 |
| | 202.997.118 | 100,00 | 208.261.560 | 100,00 |

Lãi suất của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| | %/năm | %/năm |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00% - 0,50% | 0,00% - 0,50% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,01% | 0,00% - 0,01% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50% - 7,50% | 0,50% - 8,20% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,05% | 0,00% - 2,05% |

20. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

| | <u>30/06/2024</u> <u>Triệu VND</u> | <u>31/12/2023</u> <u>Triệu VND</u> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND | 81.659 | 74.311 |

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | <u>30/06/2024</u> <u>%/năm</u> | <u>31/12/2023</u> <u>%/năm</u> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | 2,97% -3,66% | 4,29% - 5,02% |

21. **Phát hành giấy tờ có giá**

| | <u>30/06/2024</u> <u>Triệu VND</u> | <u>31/12/2023</u> <u>Triệu VND</u> |
|------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mệnh giá | 36.013.500 | 24.216.700 |
| Chiết khấu | (238) | (433) |
| | <u>36.013.262</u> | <u>24.216.267</u> |

Thuyết minh mệnh giá phát hành giấy tờ có giá tại 30 tháng 06 năm 2024 theo kỳ hạn:

| | <u>Trái phiếu ghi sổ</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Tổng</u> <u>Triệu VND</u> |
|-----------------------------|--|---|---------------------------------|
| Kỳ hạn đến 1 năm | | | |
| - Bằng VND | - | 10.100.000 | 10.100.000 |
| Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm | | | |
| - Bằng VND | 18.750.000 | - | 18.750.000 |
| Kỳ hạn trên 5 năm | | | |
| - Bằng VND | 7.163.500 | - | 7.163.500 |
| | <u>25.913.500</u> | <u>10.100.000</u> | <u>36.013.500</u> |

Thuyết minh mệnh giá phát hành giấy tờ có giá tại 31 tháng 12 năm 2023 theo kỳ hạn :

| | <u>Trái phiếu ghi sổ</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <u>Triệu VND</u> | <u>Tổng</u> <u>Triệu VND</u> |
|-----------------------------|--|---|---------------------------------|
| Kỳ hạn đến 1 năm | | | |
| - Bằng VND | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm | | | |
| - Bằng VND | 14.249.000 | - | 14.249.000 |
| Kỳ hạn trên 5 năm | | | |
| - Bằng VND | 6.967.700 | - | 6.967.700 |
| | <u>21.216.700</u> | <u>3.000.000</u> | <u>24.216.700</u> |

Lãi suất của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/06/2024 %/năm | 31/12/2023 %/năm |
|---|---------------------|---------------------|
| Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành | 2,80% - 10,00% | 3,70% - 10,00% |

22. Các khoản nợ khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 22.1) | 3.633.231 | 4.978.734 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 22.2) | 2.498.558 | 1.989.916 |
| | 6.131.789 | 6.968.650 |

22.1. Các khoản lãi và phí phải trả

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 2.226.525 | 3.905.094 |
| Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác | 356.977 | 473.751 |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá | 971.056 | 331.543 |
| Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 35 | 56 |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh | 78.638 | 268.290 |
| | 3.633.231 | 4.978.734 |

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | | |
| Các khoản phải trả nhân viên | 129.040 | 257.626 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15.210 | 10.002 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | | |
| Thuế TNDN phải trả | 677.963 | 958.769 |
| Các khoản thuế phải nộp khác | 53.894 | 57.434 |
| Nhận trước tiền bán trái phiếu chờ xác nhận | 538.816 | - |
| Phải trả khác | 1.083.635 | 706.085 |
| | 2.498.558 | 1.989.916 |

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của TPBank cho kỳ sáu tháng thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|--------------------------------------|---|---|---|--|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 | 22.016.350 | 2.159.529 | 892.838 | 7.674.200 | - | 32.742.917 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 2.985.356 | (1) | 2.985.355 |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | - | 446.333 | 223.166 | (669.499) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (5.000) | - | (5.000) |
| Ảnh hưởng do hợp nhất kinh doanh trong kỳ | - | - | - | (47) | 99 | 52 |
| Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con trong kỳ | - | - | - | (22.420) | - | (22.420) |
| Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng thu từ nghiệp vụ LC (**) | - | - | - | (91.897) | - | (91.897) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | 22.016.350 | 2.605.862 | 1.116.004 | 9.870.693 | 98 | 35.609.007 |

(*) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.

(**) Thông báo số 324/TP-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 08 năm 2023 và Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, Ngân hàng đã phê duyệt phương án nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng thu của nghiệp vụ LC từ nguồn lợi nhuận để lại năm 2023.

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của TPBank cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

| | Vốn điều lệ Triệu VND | Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND | Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|-----------------------------|--------------------------------------|---|---|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 | 15.817.555 | 2.560.965 | 1.533.454 | 579.801 | 11.747.206 | 32.238.981 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 2.706.347 | 2.706.347 |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | - | - | 626.075 | 313.037 | (939.112) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (5.000) | (5.000) |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn Vốn chủ sở hữu (*) | 6.198.795 | (2.560.965) | - | - | (3.637.830) | - |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (**) | - | - | - | - | (3.954.389) | (3.954.389) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 | 22.016.350 | - | 2.159.529 | 892.838 | 5.917.222 | 30.985.939 |

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và trích lập các quỹ trong năm được thực hiện theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023.

(**) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 07 tháng 02 năm 2023 và số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2023.

24. Vốn cổ phần

| | 30/06/2024 Cổ phiếu | 31/12/2023 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | 10.000 | 10.000 |

25. Cổ tức

Ngày 23 tháng 04 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Ngày 06 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2024 theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 21 tháng 06 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 11 tháng 07 năm 2024.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Phân loại lại) |
|---|--|---|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 155.358 | 107.641 |
| Thu nhập từ lãi cho vay | 10.028.021 | 10.932.942 |
| Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ | 1.585.613 | 2.261.165 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 591.196 | 680.589 |
| Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng | 557.669 | 671.420 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 386.161 | 288.818 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 20.018 | 8.857 |
| | 12.766.367 | 14.280.012 |

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Chi phí lãi tiền gửi | 4.093.389 | 6.795.949 |
| Chi phí lãi tiền vay | 668.805 | 857.311 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 800.129 | 382.479 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 539.886 | 409.184 |
| | 6.102.209 | 8.444.923 |

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Phân loại lại) |
|--|--|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.140.395 | 1.523.408 |
| - Hoạt động thanh toán | 955.742 | 662.956 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 2.567 | 2.933 |
| - Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn | 238.090 | 223.992 |
| - Thu phí dịch vụ khác | 943.996 | 633.527 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (480.089) | (393.248) |
| - Hoạt động thanh toán | (297.545) | (235.090) |
| - Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (52.947) | (66.888) |
| - Hoạt động ngân quỹ | (9.309) | (8.111) |
| - Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý | (1.661) | (111) |
| - Chi phí dịch vụ khác | (118.627) | (83.048) |
| | 1.660.306 | 1.130.160 |

29. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 773.612 | 1.067.704 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 267.065 | 359.502 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 506.547 | 708.202 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (689.708) | (754.126) |
| - Chi cho kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (241.196) | (221.457) |
| - Chi cho các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (448.512) | (532.669) |
| | 83.904 | 313.578 |

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 1.149 | - |
| Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh | (31) | - |
| Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (476) | - |
| | 642 | - |

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 528.536 | 281.380 |
| Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư | (107.231) | (31.218) |
| Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán | 22.677 | 30.158 |
| Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán | - | (8.405) |
| Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (13.410) | - |
| | 430.572 | 271.915 |

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 540.939 | 355.037 |
| - Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 285.546 | 99.798 |
| - Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 114 | - |
| - Lãi từ giao dịch mua rẻ | 133 | - |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 236.597 | 245.927 |
| - Thu từ hoạt động kinh doanh khác | 18.549 | 9.312 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động khác | (459.236) | (329.534) |
| - Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (135) | - |
| - Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác | (214.306) | (219.544) |
| - Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác | (244.795) | (109.990) |
| | 81.703 | 25.503 |

33. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 1.315 | 899 |
| Chi phí cho nhân viên: | 1.819.697 | 2.099.879 |
| - Chi lương và phụ cấp | 1.686.147 | 1.946.195 |
| - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 792 | 1.382 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 82.385 | 90.931 |
| - Chi trợ cấp | 9.329 | 14.157 |
| - Chi khác cho nhân viên | 41.044 | 47.214 |
| Chi về tài sản | 550.114 | 553.383 |
| - Chi khấu hao tài sản cố định | 165.082 | 173.687 |
| - Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 77.340 | 70.581 |
| - Chi mua sắm công cụ lao động | 59.431 | 60.618 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 6.799 | 5.719 |
| - Chi khác về tài sản | 241.462 | 242.778 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 606.749 | 788.040 |
| - Công tác phí | 26.770 | 9.528 |
| - Chi về hoạt động đoàn thể | 2.398 | 629 |
| - Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu | 34.802 | 41.142 |
| - Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan | 39.817 | 38.240 |
| - Chi bưu phí và điện thoại | 29.627 | 34.647 |
| - Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 74.871 | 138.336 |
| - Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 93.964 | 110.505 |
| - Chi đào tạo, huấn luyện | 1.161 | 1.955 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý | 303.339 | 413.058 |
| Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng | 80.925 | 67.510 |
| | 3.058.800 | 3.509.711 |

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng | 61.856 | 112.573 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 2.152.754 | 570.685 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ | 5.300 | (162) |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác | (90.000) | - |
| | 2.129.910 | 683.096 |

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2024 Triệu VND | 30/06/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt và vàng | 1.455.124 | 2.182.092 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 8.928.740 | 9.213.239 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác | 16.314.320 | 20.701.671 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 24.192.661 | 18.661.685 |
| | 50.890.845 | 50.758.687 |

36. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

36.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.026.422 | 1.146.797 |
| Lãi trái phiếu chưa thu được | 39.783 | 39.783 |
| | 1.066.205 | 1.186.580 |

36.2. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 11.166.444 | 9.672.909 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 8.540.440 | 7.551.926 |
| | 19.706.884 | 17.224.835 |

36.3. Tài sản và chứng từ khác

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 548.758 | 572.904 |
| Tài sản khác giữ hộ | 82.181 | 108.973 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | 6.113.078 | 6.041.541 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 55.552.585 | 50.451.458 |
| | 62.296.602 | 57.174.876 |

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

37.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Bất động sản | 240.194.265 | 245.729.125 |
| Động sản | 111.728.582 | 108.511.775 |
| Giấy tờ có giá | 51.993.574 | 64.491.425 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 490.728.186 | 319.352.312 |
| | 894.644.607 | 738.084.637 |

37.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| Chứng từ có giá | 6.047.300 | 11.411.851 |

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 30/06/2024 Triệu VND | | | 31/12/2023 Triệu VND | | |
|--|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - thuần |
| Bảo lãnh vay vốn | 815.313 | (1.779) | 813.534 | 1.243.107 | (2.030) | 1.241.077 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | | | | | |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | | | | | |
| Cam kết mua VND | 1.017.922 | - | 1.017.922 | 1.389.829 | - | 1.389.829 |
| Cam kết mua ngoại tệ khác | 3.742.591 | - | 3.742.591 | 1.552.640 | - | 1.552.640 |
| | 4.760.513 | - | 4.760.513 | 2.942.469 | - | 2.942.469 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | | | | | |
| Cam kết bán VND | 3.743.601 | - | 3.743.601 | 1.552.617 | - | 1.552.617 |
| Cam kết bán ngoại tệ khác | 1.025.855 | - | 1.025.855 | 1.387.911 | - | 1.387.911 |
| | 4.769.456 | - | 4.769.456 | 2.940.528 | - | 2.940.528 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 98.594.634 | - | 98.594.634 | 68.370.480 | - | 68.370.480 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 3.253.690 | (227.553) | 3.026.137 | 2.503.522 | (271.178) | 2.232.344 |
| Bảo lãnh khác | 53.079.807 | (2.616.414) | 50.463.393 | 53.505.339 | (2.731.801) | 50.773.538 |
| Cam kết khác | 14.544.880 | - | 14.544.880 | 19.943.134 | - | 19.943.134 |

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

39.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 747.259 | 677.091 |

39.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.732.615 | 3.383.438 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 3.249 | 2.015 |
| Điều chỉnh do ảnh hưởng của giao dịch hợp nhất | 431 | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3.736.295 | 3.385.453 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 747.259 | 677.091 |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước | 730 | - |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp do các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước của công ty con trước hợp nhất | 13 | - |
| Thuế TNDN trong kỳ | 748.002 | 677.091 |
| Thuế TNDN phải trả đầu kỳ | 958.769 | 1.425.460 |
| Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong kỳ | (1.028.808) | (1.488.504) |
| Thuế TNDN phải trả cuối kỳ | 677.963 | 614.047 |

39.3. Thuế suất áp dụng

TPBank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | 01/01/2024 Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ Triệu VND | Số đã nộp trong kỳ Triệu VND | Ảnh hưởng do mua lại Công ty con Triệu VND | 30/06/2024 Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---|-------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 19.538 | 221.216 | (215.894) | 1 | 24.861 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 958.769 | 748.002 | (1.028.808) | - | 677.963 |
| Các loại thuế khác | 37.896 | 298.085 | (307.350) | 402 | 29.033 |
| | 1.016.203 | 1.267.303 | (1.552.052) | 403 | 731.857 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

| | 01/01/2023 Triệu VND | Số phát sinh trong kỳ Triệu VND | Số đã nộp trong kỳ Triệu VND | 30/06/2023 Triệu VND |
|------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.989 | 87.984 | (87.453) | 16.520 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.425.460 | 677.091 | (1.488.504) | 614.047 |
| Các loại thuế khác | 23.309 | 485.413 | (469.536) | 39.186 |
| | 1.464.758 | 1.250.488 | (2.045.493) | 669.753 |

41. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà,... luân chuyển trong kỳ, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần FPT | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong | Doanh nghiệp mà TPBank là cổ đông lớn |
| Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với TPBank và các bên liên quan khác (*) | Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với TPBank |

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|--|------------------------------|-------------------|
| | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
| | Triệu VND | Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 139.373 | 60.405 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 200 | 500 |
| Trả trước tiền thuê nhà | 779.244 | 806.131 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (6) | (20) |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 88.215 | 621.921 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 1.812.000 | 1.891.000 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (8.976) | (5.393) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 2.918.489 | 1.616.850 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 265.000 | 150.000 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (2.587) | (3.568) |
| Giao dịch Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần | 270.300 | 180.200 |
| Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 39.888 | 58.980 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 3.619.054 | 2.908.324 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (20.730) | (30.660) |

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| | Doanh thu/(Chi phí) | |
|---|--|--|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (42) | (82) |
| Chi phí thuê nhà | (15.350) | (15.350) |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (41.959) | (117.814) |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong | | |
| Thu nhập lãi cho vay | 34.675 | 75.486 |
| Chi phí lãi tiền gửi | (5.355) | (3.020) |
| Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với TPBank và các bên liên quan khác | | |
| Chi phí lãi tiền gửi | (62.153) | (79.743) |

42. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|---|--|--|
| Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị | 10.524 | 10.281 |
| Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch | 3.204 | 3.000 |
| Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch | 2.906 | 2.722 |
| Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch | 2.935 | 2.749 |
| Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch | 639 | 601 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên (*) | 420 | 140 |
| Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập (*) | 420 | 140 |
| Bà Nguyễn Thu Hà - Thành viên (**) | - | 345 |
| Ông Eiichiro So - Thành viên (**) | - | 250 |
| Bà Đỗ Thị Nhung - Thành viên độc lập (**) | - | 334 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | 1.373 | 1.354 |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 26.477 | 25.512 |

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của TPBank tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

| | Trong nước Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 227.793.244 | 1.090.830 | 228.884.074 |
| Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 261.852.358 | 626.633 | 262.478.991 |
| Chứng khoán kinh doanh | 5.106 | - | 5.106 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 3.026.137 | - | 3.026.137 |
| Công cụ tài chính phái sinh | 90.014.327 | - | 90.014.327 |
| Chứng khoán đầu tư | 60.956.169 | - | 60.956.169 |

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của TPBank tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | Trong nước Triệu VND | Nước ngoài Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 222.774.741 | 1.043.995 | 223.818.736 |
| Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 269.993.671 | 667.186 | 270.660.857 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 2.232.344 | - | 2.232.344 |
| Công cụ tài chính phái sinh | 110.893.761 | - | 110.893.761 |
| Chứng khoán đầu tư | 65.436.252 | - | 65.436.252 |

11/1/2024
Y
H
11/1/2024

44. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của TPBank và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

44.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 Triệu VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 2.985.356 | 2.706.347 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | (1) | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 2.985.357 | 2.706.347 |

44.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

| | 30/06/2024 Cổ phiếu | 30/06/2023 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 |

44.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND/Cổ phiếu | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 VND/Cổ phiếu |
|--------------------------|---|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.356 | 1.229 |

45. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với bộ phận khác.

45.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Trước ngày 30 tháng 01 năm 2024, TPBank chỉ có duy nhất một bộ phận kinh doanh là hoạt động ngân hàng.

Từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Ngân hàng;
- Quản lý quỹ.

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

| | Ngân hàng Triệu VND | Quản lý quỹ Triệu VND | Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Thu nhập | | | | |
| Thu nhập lãi | 12.765.039 | 1.328 | - | 12.766.367 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.140.011 | 384 | - | 2.140.395 |
| Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác | 1.055.282 | 682 | 133 | 1.056.097 |
| | 15.960.332 | 2.394 | 133 | 15.962.859 |
| Chi phí | | | | |
| Chi phí lãi | (6.102.209) | - | - | (6.102.209) |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (479.415) | (674) | - | (480.089) |
| Chi phí hoạt động khác | (459.234) | (2) | - | (459.236) |
| Chi phí hoạt động | (3.056.505) | (2.295) | - | (3.058.800) |
| | (10.097.363) | (2.971) | - | (10.100.334) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 5.862.969 | (577) | 133 | 5.862.525 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (2.129.910) | - | - | (2.129.910) |
| Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | 3.733.059 | (577) | 133 | 3.732.615 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Ngân hàng Triệu VND | Quản lý quỹ Triệu VND | Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|--|--------------------------------|----------------------------------|---|--------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 1.455.122 | 2 | - | 1.455.124 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 8.928.740 | - | - | 8.928.740 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần | 55.117.966 | 51.105 | (9.687) | 55.159.384 |
| Chứng khoán kinh doanh - thuần | - | 4.630 | - | 4.630 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần | 211.323.302 | - | - | 211.323.302 |
| Chứng khoán đầu tư - thuần | 60.824.989 | 40.000 | - | 60.864.989 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 122.310 | - | (122.310) | - |
| Tài sản cố định | 1.059.639 | 321 | - | 1.059.960 |
| Tài sản Có khác - thuần | 22.755.048 | 3.821 | - | 22.758.869 |
| Tổng tài sản | 361.587.116 | 99.879 | (131.997) | 361.554.998 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 1.726.595 | - | - | 1.726.595 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 78.591.585 | - | - | 78.591.585 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 403.983 | - | - | 403.983 |
| Tiền gửi của khách hàng | 203.006.805 | - | (9.687) | 202.997.118 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 36.013.262 | - | - | 36.013.262 |
| Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro | 81.659 | - | - | 81.659 |
| Các khoản nợ khác | 6.131.407 | 382 | - | 6.131.789 |
| Tổng nợ phải trả | 325.955.296 | 382 | (9.687) | 325.945.991 |

45.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi thuần | 4.424.269 | 384.331 | 1.855.558 | - | 6.664.158 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 573.723 | 51.365 | 1.035.218 | - | 1.660.306 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | 387.536 | 12.570 | 115.012 | - | 515.118 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 46.183 | 5.107 | 30.413 | - | 81.703 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 40 | - | - | - | 40 |
| Chi phí hoạt động | (2.393.827) | (151.489) | (513.484) | - | (3.058.800) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 3.037.924 | 301.884 | 2.522.717 | - | 5.862.525 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.507.423) | (67.558) | (554.929) | - | (2.129.910) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế) | 1.530.501 | 234.326 | 1.967.788 | - | 3.732.615 |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | | | | |
| Tài sản | 299.285.305 | 13.477.376 | 96.062.656 | (47.270.571) | 361.554.998 |
| Nợ phải trả | 265.878.643 | 13.243.050 | 94.094.869 | (47.270.571) | 325.945.991 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi thuần | 3.182.954 | 358.125 | 2.294.010 | - | 5.835.089 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 530.825 | 32.718 | 566.617 | - | 1.130.160 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | 529.566 | 6.068 | 49.859 | - | 585.493 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 11.974 | 1.667 | 11.862 | - | 25.503 |
| Chi phí hoạt động | (2.835.928) | (147.864) | (525.919) | - | (3.509.711) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.419.391 | 250.714 | 2.396.429 | - | 4.066.534 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (335.130) | (13.519) | (334.447) | - | (683.096) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế) | 1.084.261 | 237.195 | 2.061.982 | - | 3.383.438 |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 | | | | | |
| Tài sản | 293.476.504 | 11.439.135 | 89.568.101 | (51.076.927) | 343.406.813 |
| Nợ phải trả | 264.789.742 | 11.201.940 | 87.506.119 | (51.076.927) | 312.420.874 |

46. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND | Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND | Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|--|--|--|--------------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 55.159.384 | - | - | - | 55.159.384 |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác | 40.506.981 | - | - | - | 40.506.981 |
| ▪ Cho vay TCTD khác | 14.652.403 | - | - | - | 14.652.403 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | 5.106 | - | - | - | 5.106 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 203.386.826 | 66.771 | 1.174.458 | 8.804.217 | 213.432.272 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 799.399 | - | - | - | 799.399 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 60.641.169 | - | - | 44.700 | 60.685.869 |
| ▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán | 60.641.169 | - | - | - | 60.641.169 |
| ▪ Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | 44.700 | 44.700 |
| Tài sản có khác - gộp | 22.758.869 | - | - | 28 | 22.758.897 |
| | 342.750.753 | 66.771 | 1.174.458 | 8.848.945 | 352.840.927 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Triệu VND)

| | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND | Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND | Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND | Tổng cộng Triệu VND |
|---|---|--|--|--|--------------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 52.353.119 | - | - | - | 52.353.119 |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác | 33.889.232 | - | - | - | 33.889.232 |
| ▪ Cho vay TCTD khác | 18.463.887 | - | - | - | 18.463.887 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 194.592.034 | 705.918 | 1.381.304 | 8.582.836 | 205.262.092 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 92.757 | - | - | - | 92.757 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 65.211.352 | - | - | 44.700 | 65.256.052 |
| ▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán | 65.211.352 | - | - | - | 65.211.352 |
| ▪ Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | 44.700 | 44.700 |
| Tài sản có khác - gộp | 23.445.609 | - | - | 300.000 | 23.745.609 |
| | 335.694.871 | 705.918 | 1.381.304 | 8.927.536 | 346.709.629 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của TPBank tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của TPBank bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”). TPBank đánh giá rằng TPBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng là do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. TPBank hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. TPBank chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

46.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của TPBank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | USD được quy đổi Triệu VND | EUR được quy đổi Triệu VND | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND | Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|----------------------------------|----------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 165.159 | 35.808 | 145.745 | 34.940 | 381.652 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 702.187 | 1.428 | - | - | 703.615 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 1.421.174 | 96.180 | - | 202.908 | 1.720.262 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 6.830.404 | - | - | - | 6.830.404 |
| Các tài sản Có khác - gộp | 8.047.849 | 237.889 | 37.316 | 26.359 | 8.349.413 |
| TỔNG TÀI SẢN | 17.166.773 | 371.305 | 183.061 | 264.207 | 17.985.346 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 12.849.085 | 237.844 | - | 18.176 | 13.105.105 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | (1.529.993) | 19.053 | - | (1.228.940) | (2.739.880) |
| Tiền gửi của khách hàng | 9.571.578 | 111.132 | - | 191.209 | 9.873.919 |
| Các khoản nợ khác | 473.084 | 8.648 | - | 5.967 | 487.699 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 21.363.754 | 376.677 | - | (1.013.588) | 20.726.843 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG | (4.196.981) | (5.372) | 183.061 | 1.277.795 | (2.741.497) |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG | 2.705.484 | - | - | 11.252 | 2.716.736 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG | (1.491.497) | (5.372) | 183.061 | 1.289.047 | (24.761) |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | USD được quy đổi Triệu VND | EUR được quy đổi Triệu VND | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND | Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|--|---------------------------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 157.942 | 40.398 | 1.014.110 | 37.640 | 1.250.090 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 1.830.636 | 1.092 | - | - | 1.831.728 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 700.671 | 142.921 | - | 426.212 | 1.269.804 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 7.070.166 | - | - | - | 7.070.166 |
| Các tài sản cố khác - gộp | 8.579.431 | 224.238 | 18.499 | 30.835 | 8.853.003 |
| TỔNG TÀI SẢN | 18.338.846 | 408.649 | 1.032.609 | 494.687 | 20.274.791 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 13.789.756 | 224.233 | - | 25.535 | 14.039.524 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 234.878 | 40.416 | - | (1.006.996) | (731.702) |
| Tiền gửi của khách hàng | 7.714.594 | 99.146 | - | 160.692 | 7.974.432 |
| Các khoản nợ khác | 356.285 | 1.979 | - | 1.066 | 359.330 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22.095.513 | 365.774 | - | (819.703) | 21.641.584 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG | (3.756.667) | 42.875 | 1.032.609 | 1.314.390 | (1.366.793) |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG | 533.720 | - | (368.991) | - | 164.729 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG | (3.222.947) | 42.875 | 663.618 | 1.314.390 | (1.202.064) |

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2024 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

| | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND | Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND |
|---|--|---|
| Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 | | |
| VND giảm giá 5,0% so với USD | 209.849 | 167.879 |
| VND tăng giá 5,0% so với USD | (209.849) | (167.879) |
| Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| VND giảm giá 3,0% so với USD | 112.700 | 90.160 |
| VND tăng giá 3,0% so với USD | (112.700) | (90.160) |

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất ;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Triệu VND)

| | Quá hạn | Không nhạy cảm với lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 1.455.124 | - | - | - | - | - | - | 1.455.124 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 8.928.740 | - | - | - | - | - | - | 8.928.740 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 44.281.208 | 1.327.532 | 4.607.263 | 4.943.381 | - | - | 55.159.384 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | 5.106 | - | - | - | - | - | - | 5.106 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 1.153.641 | - | 62.639.896 | 84.283.934 | 30.632.050 | 20.318.950 | 14.810.475 | 392.725 | 214.231.671 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 44.700 | 270.300 | 6.066.602 | 8.588.811 | 6.818.983 | 7.451.240 | 1.475.432 | 30.240.101 | 60.956.169 |
| Tài sản cố định | - | 1.059.960 | - | - | - | - | - | - | 1.059.960 |
| Tài sản Cố khác - gộp | 28 | 22.758.869 | - | - | - | - | - | - | 22.758.897 |
| Tổng tài sản | 1.198.369 | 34.478.099 | 112.987.706 | 94.200.277 | 42.058.296 | 32.713.571 | 16.285.907 | 30.632.826 | 364.555.051 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 1.444.366 | - | 63.008 | 219.221 | - | - | 1.726.595 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 63.541.870 | 7.735.808 | 3.651.143 | 3.662.764 | - | - | 78.591.585 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 75.408 | 58.125 | 335.079 | 124.269 | (176.876) | (12.022) | 403.983 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 85.372.150 | 33.654.656 | 53.011.414 | 27.391.813 | 3.567.085 | - | 202.997.118 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 81.659 | - | - | - | - | - | 81.659 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 24.600 | 8.339.506 | 7.424.656 | 5.524.500 | 14.700.000 | - | 36.013.262 |
| Các khoản nợ khác | - | 6.131.789 | - | - | - | - | - | - | 6.131.789 |
| Tổng nợ phải trả | - | 6.131.789 | 150.540.053 | 49.788.095 | 64.485.300 | 36.922.567 | 18.090.209 | (12.022) | 325.945.991 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất | 1.198.369 | 28.346.310 | (37.552.347) | 44.412.182 | (22.427.004) | (4.208.996) | (1.804.302) | 30.644.848 | 38.609.060 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Triệu VND)

| | Quá hạn | Không nhạy cảm với lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.338.561 | - | - | - | - | - | - | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | - | - | - | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 37.812.651 | 2.790.307 | 6.584.503 | 5.165.658 | - | - | 52.353.119 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 1.029.649 | - | 62.171.012 | 93.438.471 | 17.776.405 | 22.666.097 | 7.767.069 | 506.146 | 205.354.849 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 139.900 | 180.200 | 6.167.898 | 9.347.758 | 5.104.594 | 7.255.436 | 6.941.801 | 30.298.665 | 65.436.252 |
| Tài sản cố định | - | 1.058.905 | - | - | - | - | - | - | 1.058.905 |
| Tài sản Có khác - gộp | 300.000 | 23.445.609 | - | - | - | - | - | - | 23.745.609 |
| Tổng tài sản | 1.469.549 | 27.023.275 | 115.365.370 | 105.576.536 | 29.465.502 | 35.087.191 | 14.708.870 | 30.804.811 | 359.501.104 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 2.764 | - | 272.648 | 63.008 | - | - | 338.420 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 62.859.439 | 7.123.086 | 10.373.500 | 3.609.672 | - | - | 83.965.697 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 24.965 | 34.792 | 103.746 | 21.100 | (110.158) | (8.295) | 66.150 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 84.183.101 | 47.033.328 | 50.828.026 | 23.188.479 | 3.028.626 | - | 208.261.560 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 74.311 | - | - | 74.311 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 101.700 | 132.600 | 1.092.400 | 11.690.848 | 11.198.719 | - | 24.216.267 |
| Các khoản nợ khác | - | 6.968.650 | - | - | - | - | - | - | 6.968.650 |
| Tổng nợ phải trả | - | 6.968.650 | 147.171.969 | 54.323.806 | 62.670.320 | 38.647.418 | 14.117.187 | (8.295) | 323.891.055 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất | 1.469.549 | 20.054.625 | (31.806.599) | 51.252.730 | (33.204.818) | (3.560.227) | 591.683 | 30.813.106 | 35.610.049 |

46.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của TPBank.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo.

46.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng Rủi ro định kỳ/đột xuất, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng Rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Tiền gửi khách hàng: thời gian đến hạn của được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
 (Triệu VND)

| | Quá hạn | | Đến 1 tháng | Trong hạn | | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 1.455.124 | - | - | - | - | 1.455.124 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 8.928.740 | - | - | - | - | 8.928.740 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 44.281.208 | 1.327.532 | 9.550.644 | - | - | 55.159.384 |
| Chứng khoán kinh doanh - gộp | - | - | 5.106 | - | - | - | - | 5.106 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 796.979 | 356.664 | 19.057.632 | 21.125.748 | 61.831.649 | 61.437.000 | 49.625.999 | 214.231.671 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 44.700 | 2.924.003 | 2.663.301 | 13.768.484 | 7.801.280 | 33.754.401 | 60.956.169 |
| Tài sản cố định | - | - | 627 | 565 | 25.780 | 411.681 | 621.307 | 1.059.960 |
| Tài sản cố khác - gộp | - | 28 | 5.737.689 | 1.980.395 | 9.450.845 | 1.450.153 | 4.139.787 | 22.758.897 |
| Tổng tài sản | 796.979 | 401.392 | 82.390.129 | 27.097.541 | 94.627.402 | 71.100.114 | 88.141.494 | 364.555.051 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 1.444.366 | - | 282.229 | - | - | 1.726.595 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 63.541.871 | 6.784.583 | 7.313.906 | 951.225 | - | 78.591.585 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 75.408 | 58.125 | 459.348 | (176.876) | (12.022) | 403.983 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 74.413.195 | 28.922.755 | 76.584.190 | 23.076.978 | - | 202.997.118 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 3.996 | 9.337 | 66.326 | 2.000 | 81.659 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 8.249.973 | 5.899.934 | 15.538.655 | 6.324.700 | 36.013.262 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.880.380 | 997.797 | 2.357.262 | 896.350 | - | 6.131.789 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 141.355.220 | 45.017.229 | 92.906.206 | 40.352.658 | 6.314.678 | 325.945.991 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 796.979 | 401.392 | (58.965.091) | (17.919.688) | 1.721.196 | 30.747.456 | 81.826.816 | 38.609.060 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Triệu VND)

| | Quá hạn | | Đến 1 tháng | Trong hạn | | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|--|----------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | | | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.338.561 | - | - | - | - | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | - | - | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | - | - | 37.812.652 | 2.790.307 | 11.750.160 | - | - | 52.353.119 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp | 461.788 | 567.861 | 21.365.804 | 23.430.937 | 54.876.829 | 59.111.640 | 45.539.990 | 205.354.849 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 95.200 | 44.700 | 558.200 | 5.008.257 | 12.119.529 | 14.485.476 | 33.124.890 | 65.436.252 |
| Tài sản cố định | - | - | 5 | 93 | 25.701 | 462.512 | 570.594 | 1.058.905 |
| Tài sản cố khác - gộp | - | 300.000 | 2.222.791 | 5.287.801 | 10.125.212 | 1.604.802 | 4.205.003 | 23.745.609 |
| Tổng tài sản | 556.988 | 912.561 | 73.511.822 | 36.517.395 | 88.897.431 | 75.664.430 | 83.440.477 | 359.501.104 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 2.764 | - | 335.656 | - | - | 338.420 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 62.859.439 | 5.910.086 | 13.983.172 | 1.213.000 | - | 83.965.697 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 24.966 | 34.792 | 124.845 | (110.158) | (8.295) | 66.150 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 69.383.910 | 38.092.942 | 68.555.108 | 32.229.600 | - | 208.261.560 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 3.161 | - | 9.724 | 61.426 | - | 74.311 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 6.049.848 | 12.040.519 | 6.125.900 | 24.216.267 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 785.012 | 1.814.975 | 2.778.301 | 1.559.589 | 30.773 | 6.968.650 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 133.059.252 | 45.852.795 | 91.836.654 | 46.993.976 | 6.148.378 | 323.891.055 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 556.988 | 912.561 | (59.547.430) | (9.335.400) | (2.939.223) | 28.670.454 | 77.292.099 | 35.610.049 |

47. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
|---|--|---|-------------------------------------|---------------------------------|--|---|--------------------------------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 1.455.124 | - | - | 1.455.124 | 1.455.124 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 8.928.740 | - | - | 8.928.740 | 8.928.740 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 55.159.384 | - | - | 55.159.384 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh – thuần | 4.630 | - | - | - | - | 4.630 | 4.630 |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 210.529.898 | - | - | 210.529.898 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - thuần | - | - | 793.404 | - | - | 793.404 | (*) |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần | - | - | - | 60.572.674 | - | 60.572.674 | (*) |
| Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán | - | - | - | 270.300 | - | 270.300 | 381.447 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần | - | 22.015 | - | - | - | 22.015 | (*) |
| Các tài sản tài chính khác | - | - | 15.034.447 | - | - | 15.034.447 | (*) |
| | 4.630 | 22.015 | 291.900.997 | 60.842.974 | - | 352.770.616 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 1.726.595 | 1.726.595 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 78.591.585 | 78.591.585 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 403.983 | - | - | - | - | 403.983 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 202.997.118 | 202.997.118 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 81.659 | 81.659 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 36.013.262 | 36.013.262 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 4.181.669 | 4.181.669 | (*) |
| | 403.983 | - | - | - | 323.591.888 | 323.995.871 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND | Giá trị hợp lý Triệu VND |
|--|--|---|-------------------------------------|---------------------------------|--|---|--------------------------------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Cho vay và phải thu Triệu VND | Sẵn sàng để bán Triệu VND | Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.338.561 | - | - | 2.338.561 | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | 9.213.809 | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 52.353.119 | - | - | 52.353.119 | (*) |
| Cho vay khách hàng - thuần | - | - | 202.586.102 | - | - | 202.586.102 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - thuần | - | - | 92.062 | - | - | 92.062 | (*) |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần | - | - | - | 65.120.180 | - | 65.120.180 | (*) |
| Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán - thuần | - | - | - | 180.200 | - | 180.200 | 306.340 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần | - | 35.425 | - | - | - | 35.425 | (*) |
| Các tài sản tài chính khác | - | - | 18.218.969 | - | - | 18.218.969 | (*) |
| | - | 35.425 | 284.802.622 | 65.300.380 | - | 350.138.427 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 338.420 | 338.420 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 83.965.697 | 83.965.697 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 66.150 | - | - | - | - | 66.150 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 208.261.560 | 208.261.560 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 74.311 | 74.311 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 24.216.267 | 24.216.267 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 5.710.635 | 5.710.635 | (*) |
| | 66.150 | - | - | - | 322.566.890 | 322.633.040 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

48. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/06/2024 Triệu VND | 31/12/2023 Triệu VND |
|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Đến một năm | 250.174 | 301.187 |
| Trên một đến năm năm | 343.293 | 471.384 |
| Trên năm năm | - | 3.614 |
| | 593.467 | 776.185 |

49. Thông tin so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi phân loại như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 13.910.824 | 14.280.012 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.892.596 | 1.523.408 |

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Theo báo cáo trước đây) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2023 Triệu VND (Phân loại lại) |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 13.803.703 | 14.172.891 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 1.499.348 | 1.130.160 |

Ngoại trừ các khoản mục được phân loại lại trên, thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh có liên quan.

50. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 75%. Theo đó, Công ty Quản lý quỹ Việt Cát chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát đã đóng góp 1.328 triệu VND thu nhập lãi thuần và lỗ 577 triệu VND lợi nhuận trước thuế vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Triệu VND | Các điều chỉnh giá trị hợp lý Triệu VND | Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND |
|--|---|--|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 33 | - | 33 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 95.380 | - | 95.380 |
| Chứng khoán kinh doanh | 4.231 | 102 | 4.333 |
| Tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh 14</i>) | 31 | - | 31 |
| Tài sản cố định vô hình (<i>Thuyết minh 15</i>) | 330 | - | 330 |
| Tài sản Cố khác | 722 | - | 722 |
| Các khoản nợ khác | (652) | - | (652) |
| Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được | 100.075 | 102 | 100.177 |
| Phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (75%) | | | 75.133 |
| Giá phí khoản đầu tư vào công ty con | | | 75.000 |
| Lãi phát sinh từ việc mua lại (<i>Thuyết minh 32</i>) | | | 133 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát (25%) | | | 25.044 |

(*) Số tiền đã bao gồm khoản 75.000 triệu VND Ngân hàng đã chuyển tiền để mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại ngày mua là 133 triệu VND được hạch toán vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

51. Các khoản mục mang tính chu kỳ

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Ngân hàng sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

52. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

| Loại tiền | 30/06/2024 | 31/12/2023 |
|-----------|------------|------------|
| | VND | VND |
| AUD | 16.878 | 16.572 |
| CAD | 18.564 | 18.413 |
| CHF | 28.620 | 29.159 |
| CNY | 3.540 | 3.453 |
| EUR | 27.219 | 26.982 |
| GBP | 32.150 | 30.997 |
| HKD | 3.293 | 3.131 |
| JPY | 159 | 172 |
| SGD | 18.753 | 18.315 |
| USD | 25.366 | 24.260 |
| XAU | 7.600.000 | 7.520.000 |

53. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trả cổ tức

Sau khi kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng đã trả một khoản cổ tức bằng tiền mặt là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng) theo Nghị quyết số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 06 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 25). Số tiền trả cổ tức chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

54. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HUNG
Tổng Giám đốc